

CHƯƠNG 1

TÌM HIỂU VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

I. TÌM HIỂU BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Khái niệm
2. Nội dung và kết cấu bảng cân đối kế toán
3. Mô tả các khoản mục trên bảng Cân Đối Kế Toán

II. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA NGÂN HÀNG

1. Khái niệm
2. Giải thích các chỉ tiêu trên bảng báo cáo thu nhập

III. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Tài sản sinh lời (TSSL)
2. Tài sản rủi ro (TSRR)
3. Kỳ hạn của chứng khoán đầu tư
4. Giá thị trường so với giá sổ sách của các chứng khoán
5. Tổn thất tín dụng và khoản dự trữ bù đắp
6. Nợ quá hạn
7. Sự nhạy cảm lãi suất
8. Số lượng nhân viên
9. Giá cổ phiếu trên thị trường (đối với ngân hàng cổ phần)
10. Thuế

IV. GIỚI THIỆU KẾ TOÁN KHOẢN DƯ TRỮ TỔN THẤT TÍN DỤNG

V. NHỮNG THÔNG TIN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VI. THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH

VII. NGUỒN THÔNG TIN VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA THÔNG TIN

Chương này giới thiệu và mô tả một cách khái quát về những tài liệu cơ bản được sử dụng trong việc đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Để việc đánh

giá được thuận tiện, bảng Cân Đối Kế Toán (bảng tổng kết tài sản) và báo cáo thu nhập của ngân hàng sẽ được trình bày một cách cụ thể để làm ví dụ, ngoài ra còn có những tài liệu bổ sung về tình hình tài chính và những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng.

I. TÌM HIỂU BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TOP

1. Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính của ngân hàng khái quát tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn của ngân hàng vào ngày cuối năm.

Để có thể đánh giá hoạt động của ngân hàng một cách chính xác, bảng Cân Đối Kế Toán dùng làm cơ sở để đánh giá phải được phản ánh bằng số dư bình quân ngày thay vì số liệu cuối năm. Điều này rất dễ hiểu bởi vì sự sai lệch có thể phát hiện được nếu những số liệu hàng ngày được quan tâm đến. Số liệu cuối năm chỉ sử dụng trong một số trường hợp nhất định nào đó.

2. Nội dung và kết cấu bảng cân đối kế toán

TOP

Bảng Cân Đối Kế Toán được thể hiện một cách tổng quát bao gồm 2 phần:

+ Phần Tài sản (Assets) của ngân hàng thể hiện sự sử dụng vốn (ngân quỹ) của ngân hàng, nó thể hiện hoạt động của ngân hàng.

+ Phần Nợ phải trả & vốn chủ sở hữu (Liabilities and equity) được thể hiện một cách cụ thể từng nguồn hình thành nên ngân quỹ của ngân hàng. Nợ phải trả không thuộc quyền sở hữu trong tài sản của ngân hàng. Vì vậy, vốn chủ sở hữu sẽ bằng giá trị tài sản trừ đi giá trị nợ phải trả.

$$\text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} = \text{TỔNG TÀI SẢN} - \text{NỢ PHẢI TRẢ}$$

Sau đây xin mô tả một cách chi tiết về các khoản mục trên bảng Cân Đối Kế Toán của một ngân hàng thương mại

Bảng 1: Bảng Cân Đối Kế Toán bình quân ngày của Ngân hàng thương mại (NHTM) CN của Mỹ

ĐVT: 1.000.USD

| Tài sản (Assets) | 2000 | 2001 | 2002 |
|---------------------------------|--------|--------|--------|
| 1/ Tiền mặt tại quỹ | 10.217 | 11.698 | 13.205 |
| 2/ Chứng từ có giá trị ngắn hạn | 2.723 | 2.200 | 1.504 |
| 3/ Đầu tư chứng khoán | | | |
| + Chứng khoán chịu thuế. | 16.697 | 18.625 | 26.925 |
| + Chứng khoán miễn thuế | 17.012 | 16.330 | 15.176 |
| 4/ Cho vay | | | |

| | | | |
|---|---------|---------|---------|
| + Cho vay sản xuất kinh doanh | 26.659 | 31.561 | 32.817 |
| + Cho vay tiêu dùng | 19.679 | 26.938 | 28.141 |
| + Cho vay xây dựng, mua sắm tài sản cố định | 16.054 | 20.869 | 22.154 |
| | 123 | 262 | 341 |
| + Cho vay khác | 65.515 | 79.630 | 83.453 |
| Tổng số cho vay: | (480) | (686) | (777) |
| Trừ: Dự trữ cho tổn thất cho vay | 65.035 | 78.944 | 82.676 |
| Cho vay ròng | | | |
| 5/Tài sản cố định, máy móc thiết bị | 3.260 | 3.503 | 3.781 |
| 6/Tài sản khác | 1.006 | 1.855 | 2.891 |
| Tổng cộng Tài sản: | 115.950 | 133.155 | 146.158 |
| Nguồn vốn (Liability and equity) | 2000 | 2001 | 2002 |
| 1/ Tiền gửi theo yêu cầu thanh toán | 18.986 | 19.125 | 21.632 |
| 2/ Tiền gửi thanh toán | 15.689 | 16.983 | 19.107 |
| 3/ Tiền gửi tiết kiệm | 9.162 | 7.185 | 6.843 |
| 4/ Tiền gửi thị trường tiền tệ | 10.725 | 16.710 | 20.012 |
| 5/ Kỳ phiếu | 18.401 | 20.425 | 19.338 |
| 6/ Chứng chỉ tiền gửi (CD) | 20.159 | 27.165 | 32.078 |
| 7/ Tiền gửi có kỳ hạn khác | 10.163 | 10.403 | 11.664 |
| Tổng cộng tiền gửi | 103.285 | 117.996 | 130.674 |
| 8/ Vay ngắn hạn: | | | |
| + Từ ngân hàng trung ương | 1.715 | 2.463 | 2.175 |
| + Từ các tổ chức khác | 1.405 | 1.654 | 1.384 |
| 9/ Nợ phải trả khác | 790 | 950 | 1.091 |
| 10/ Nợ dài hạn | - | - | - |
| 11/ Vốn chủ sở hữu | | | |
| + Cổ phiếu thông thường | 963 | 1.013 | 1.103 |
| + Chênh lệch tăng giá | 1.348 | 1.798 | 1.795 |
| 12/ Thu nhập chưa phân phối | 6.444 | 7.281 | 8.023 |
| Tổng cộng vốn chủ sở hữu | 8.755 | 10.092 | 10.834 |
| Tổng nguồn vốn | 115.950 | 133.155 | 146.158 |

3. Mô tả các khoản mục trên bảng Cân Đối Kế Toán

TOP

3.1. Các khoản mục Tài sản (sử dụng vốn)

- Tiền mặt tại quỹ bao gồm bốn loại tài sản bằng tiền như sau:
 - + Tiền giấy và tiền kim loại tại kết sắt của ngân hàng (NH), dành để thanh toán cho những khách hàng, các khoản tiền nhỏ hàng ngày và các khoản cho vay đột xuất.
 - + Tiền gửi dự trữ ở NH Trung ương, do các biện pháp phòng ngừa phải tiến hành, các ngân hàng gửi một khối lượng tiền giấy và tiền kim loại ở mức tối thiểu và an toàn tại ngân hàng trung ương.
 - + Tiền gửi dự trữ ở NH chi nhánh, nhiều ngân hàng lớn trong một số khu vực ở trong nước phục vụ như là “tổng kho” của các ngân hàng nhỏ.
 - + Các khoản tiền trong quá trình thu, các khoản tiền trong lãnh vực thanh toán sẽ thu trong thời gian ngắn.
- Chứng từ có giá ngắn hạn: Các chứng từ có giá ngắn hạn ngân hàng đang nắm giữ như kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc. Đây cũng là dự trữ của ngân hàng có tính thanh khoản cao.
- Đầu tư chứng khoán: Các ngân hàng thương mại đầu tư vào các chứng khoán vì mục đích thanh khoản và đa dạng hoá hoạt động để nâng cao lợi tức.
- Cho vay (tín dụng) : Hoạt động tín dụng là hoạt động sinh lợi chủ yếu của các ngân hàng thương mại. Trong hoạt động tín dụng, mục tiêu chủ yếu của ngân hàng là kiếm được lợi nhuận, trên cơ sở phục vụ nhu cầu tín dụng của cộng đồng. Nhà quản trị ngân hàng cũng phải quyết định phân chia vốn trong phạm vi các khoản mục cho vay, nghĩa là vốn phải được phân thành các khoản cho vay như: tín dụng sản xuất kinh doanh, tín dụng tiêu dùng, tín dụng tài sản cố định, tín dụng khác...
- Tài sản cố định, máy móc thiết bị: Bao gồm giá trị tài sản của ngân hàng như nhà cửa, trang thiết bị và những trang bị cần thiết dành cho các hoạt động của ngân hàng.
- Tài sản khác: Là những tài sản không nằm trong các loại tài sản nói trên.

3.2 Các khoản mục Nguồn vốn

Bộ phận lớn nhất thuộc nguồn của ngân hàng thương mại là tiền gửi của khách hàng là cá nhân và các doanh nghiệp.

- Tiền gửi theo yêu cầu (thanh toán) của khách hàng: Là loại tiền gửi có thể rút ra bất cứ lúc nào cho nhu cầu thực tế. Loại tiền gửi này còn gọi là tiền gửi phát hành séc, nghĩa là chúng có thể được rút ra bằng cách phát hành séc. Loại tiền gửi này luôn đáp ứng cho chủ tài khoản các giao dịch thanh toán của họ.
- Tiền gửi tiết kiệm là phương thức phổ biến nhất đối với công chúng phản ánh trong các tài khoản tiết kiệm và bằng các sổ tiết kiệm. Những loại ký thác này có thể rút ra bình thường bất cứ lúc nào, nhưng về phương diện kỹ thuật, tại một số ngân hàng theo quy định của họ cần phải có thời gian nhất định.
- Tiền gửi của thị trường tiền tệ: Tiền gửi của khách hàng hoạt động trên thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ quốc tế.
- Kỳ phiếu: là giấy nợ được ngân hàng phát hành theo điều luật của ngân hàng như là bộ phận nguồn vốn của ngân hàng.

- Chứng chỉ tiền gửi: Các cá nhân, công ty, doanh nghiệp ký thác có kỳ hạn được chứng nhận bằng chứng chỉ tiền gửi của NH, loại huy động vốn này hiện nay chiếm vị trí lớn so với tiền gửi tiết kiệm.

- Tiền gửi có kỳ hạn khác: Tiền gửi của cá nhân, các tổ chức theo kỳ hạn nhất định của ngân hàng, khi đến hạn mới được rút ra. Trong trường hợp đặc biệt cần người gửi tiền cũng có thể rút tiền trước kỳ hạn, nhưng không được hưởng lãi suất kỳ hạn.

- Vay ngắn hạn: Đây là khoản vay của ngân hàng nhằm bổ sung cho vốn hoạt động kinh doanh của mình, có thể vay từ ngân hàng nhà nước, hoặc từ các tổ chức tín dụng khác trong nước và nước ngoài.

- Nợ dài hạn: Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức tín dụng khác, có thể trong nước hoặc từ nước ngoài.

- Nợ phải trả khác: Các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng, như phải trả người bán người cung cấp, phải nộp ngân sách Nhà nước, phải trả công nhân viên . .

- Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu bao gồm cổ phiếu thông thường, chênh lệch tăng giá và thu nhập chưa phân phối.

II. BẢNG BÁO CÁO THU NHẬP CỦA NGÂN HÀNG

TOP

1. Khái niệm

Báo cáo thu nhập là một báo cáo tài chính thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng sau một kỳ kế toán (cuối năm).

Thu nhập lãi suất trên tài sản sinh lợi của ngân hàng là nguồn thu nhập cơ bản, trong khi chi phí lãi suất cần để huy động được nguồn quỹ tiền tệ của ngân hàng thường là chi phí cơ bản.

Ngoài ra, các khoản thu nhập khác như thu lệ phí về dịch vụ, hoa hồng nhận ủy thác .. là những khoản thu quan trọng của hầu hết các ngân hàng.

Các khoản chi phí khác như chi phí nhân viên (tiền lương, phụ cấp ..), máy móc thiết bị và những chi phí khác nhằm phục vụ cho hoạt động ngân hàng có ý nghĩa cho hoạt động của ngân hàng.

Sau đây là mẫu bảng báo cáo thu nhập lãi lỗ của ngân hàng

Bảng 2: Bảng báo cáo thu nhập của NHTM CN qua 3 năm

ĐVT:1.000.USD

| Khoản mục | 2000 | 2001 | 2002 |
|--------------------------------|------|------|------|
| I. THU NHẬP | | | |
| 1/ Thu nhập lãi suất | | | |
| + Chứng từ có giá trị ngắn hạn | 279 | 159 | 153 |

| | | | |
|--------------------------------------|--------|--------|--------|
| + Đầu tư chứng khoán chịu thuế | 1.792 | 1.850 | 1.920 |
| + Đầu tư chứng khoán miễn trừ thuế | 1.098 | 1.068 | 1.025 |
| + Cho vay sản xuất kinh doanh | 4.109 | 3.665 | 3.533 |
| + Cho vay thương mại | 2.898 | 3.229 | 3.408 |
| + Cho vay xây dựng, mua sắm TSCĐ | 1.936 | 2.923 | 2.224 |
| + Cho vay khác | 16 | 29 | 32 |
| Tổng cộng thu nhập lãi suất | 12.182 | 12.023 | 12.295 |
| 2/ Thu nhập ngoài lãi suất | | | |
| + Thu phí dịch vụ | 657 | 947 | 1.061 |
| + Thu nhập ngoài lãi suất khác | 309 | 349 | 468 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 13.094 | 13.519 | 13.842 |
| II. CHI PHÍ | | | |
| 1/ Chi phí lãi suất | | | |
| + Tiền gửi theo yêu cầu (thanh toán) | 535 | 547 | 593 |
| + Tiền gửi thanh toán | 482 | 345 | 296 |
| + Tiền gửi tiết kiệm | 885 | 1.321 | 1.155 |
| + Tiền gửi của thị trường tiền tệ | 1.626 | 1.637 | 1.494 |
| + Kỳ phiếu | 2.434 | 2.266 | 2.603 |
| + Chứng chỉ tiền gửi (CD) | 1.091 | 865 | 393 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn khác | 346 | 409 | 198 |
| + Vay ngắn hạn | 62 | 89 | 85 |
| + Nợ phải trả khác | 0 | 0 | 0 |
| + Nợ dài hạn | | | |
| Tổng chi phí lãi suất | 7.461 | 7.479 | 7.363 |

| | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|
| 2/ Chi phí ngoài lãi suất | | | |
| + Dự phòng tổn thất tín dụng | 297 | 403 | 517 |
| + Lương và thu nhập của công nhân viên | 2.505 | 2.721 | 3.002 |
| + Chi phí hoạt động | 806 | 883 | 969 |
| + Chi phí khác | 751 | 628 | 687 |
| Tổng chi phí | 11.640 | 12.114 | 12.538 |
| Thu nhập trước thuế | 1.454 | 1.205 | 1.304 |
| Thuế thu nhập | 139 | 38 | 102 |
| Thu nhập ròng (sau thuế) | 1.315 | 1.167 | 1.202 |
| Chia cổ tức | 481 | 506 | 507 |

2. Giải thích các chỉ tiêu trên bảng báo cáo thu nhập:

TOP

- Thu nhập lãi suất là thu nhập từ các chứng từ có giá ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản tín dụng thương mại, tín dụng tiêu dùng, tín dụng TSCĐ và các khoản tín dụng khác mà ngân hàng nhận được trên từng loại tài sản cụ thể này.

Tất cả thu nhập lãi suất trừ đi phần chi phí liên quan là phần chịu thuế, với sự ngoại trừ thu nhập lãi suất của chứng khoán miễn trừ thuế.

- Thu phí dịch vụ, hoa hồng bao gồm các khoản thu nhập do những dịch vụ khác nhau của ngân hàng như nhận sự ủy thác của khách hàng, mở L/C cho khách hàng, bảo lãnh tín dụng, lệ phí cấp tín dụng . . .

- Thu nhập ngoài lãi suất khác bao gồm thu nhập ròng từ bộ phận hoạt động kinh doanh, từ cho thuê tài chính trực tiếp . . .

- Chi phí lãi suất là khoản chi phí trả cho các khoản ký gửi, các khoản vay ngắn hạn, khoản nợ dài hạn, các khoản nợ khác . . . trên từng loại nợ phải trả cụ thể. Chi phí lãi suất là loại chi phí được trừ ra khi xác định thuế thu nhập của ngân hàng.

- Dự phòng tổn thất tín dụng là một khoản tiền trích từ thu nhập để hình thành một khoản dự trữ bù đắp cho khoản tổn thất tín dụng có thể phát sinh. Theo qui định dự phòng tổn thất tín dụng là một khoản chi phí ngoài lãi suất, làm giảm lợi nhuận của NH, giảm tài sản trên bảng Cân đối kế toán.. Về quản trị dựa trên kiến thức và sự nhận biết về chất lượng của các khoản tín dụng có thể dự phòng ít hơn hay nhiều hơn mức qui định và tin tưởng rằng sẽ đủ bù đắp cho các khoản tổn thất tín dụng có thể xảy ra.

- Tiền lương và các khoản thu nhập của công nhân viên thể hiện toàn bộ các khoản bù đắp đã chi cho tất cả công nhân viên trong ngân hàng. Khoản bù đắp này không chỉ bao gồm tiền lương mà còn bao gồm các khoản chi có tính chất xã hội, cho sức khỏe của nhân viên . . .

- Chi phí hoạt động bao gồm khoản khấu hao TSCĐ, chi phí thuê mướn văn phòng máy móc, và thuế trên máy móc thiết bị.

- Chi phí khác là loại chi phí chung cho chi phí hoạt động còn lại của ngân hàng. Khoản này thường bao gồm các khoản chi phí như quảng cáo, bảo hiểm, chi phí giám đốc, bưu phí . . .

- Thu nhập trước thuế là sự chênh lệch giữa tổng thu nhập hoạt động và tổng chi phí.

- Thu nhập ròng là khoản thu nhập trước thuế trừ đi khoản thuế thu nhập phải nộp cho ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương của năm đó.

III. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

TOP

Những khoản mục từ bảng Cân Đối Kế Toán của ngân hàng thường được kết hợp với những thông tin bổ sung sẽ rất hữu hiệu trong việc đánh giá hoạt động của ngân hàng. Sau đây là sự mô tả về các thông tin bổ sung có liên quan trong việc đánh giá.

1. Tài sản sinh lời (TSSL)

TOP

Tài sản sinh lời là tất cả các tài sản đem lại lãi suất. Tiền tại quỹ và thiết bị máy móc thiết bị là 2 loại tài sản không thuộc tài sản sinh lời.

$$\text{TSSL} = \text{Tổng tài sản} - (\text{Tiền tại quỹ} + \text{tiền dự trữ} + \text{máy móc thiết bị và TSCĐ})$$

2. Tài sản rủi ro (TSRR)

TOP

TSRR là tài sản sinh lời phụ thuộc vào rủi ro tín dụng cũng như rủi ro lãi suất, là những tài sản đầu tư vào những lĩnh vực có rủi ro cao, có thể bị tổn thất. Ở các nước tư bản, một số ngân hàng vẫn còn tính tài sản rủi ro bằng tài sản sinh lời trừ đi toàn bộ chứng khoán của chính phủ. Tuy nhiên, đa số các ngân hàng tính tài sản rủi ro bằng tài sản sinh lời trừ đi các phương tiện chi trả và chứng khoán đầu tư hạn dưới 1 năm.

$$\text{TSRR} = \text{TSSL} - (\text{các chứng từ có giá} + \text{chứng khoán đầu tư dưới 1 năm})$$

3. Kỳ hạn của chứng khoán đầu tư

TOP

Các loại chứng khoán được phân loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn và chứng khoán đầu tư dài hạn. Thông tin này giúp cho chúng ta hiểu được sự nhạy cảm lãi suất của danh mục vốn đầu tư chứng khoán và tiềm năng tăng hoặc giảm thu nhập của danh mục vốn đầu tư này nếu lãi suất thay đổi.

4. Giá thị trường so với giá sổ sách của các chứng khoán

TOP

Chỉ tiêu này chỉ tỷ lệ % của giá trị sổ sách so với giá thị trường của chứng khoán ngân hàng. Sự khác nhau giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách của chứng khoán tượng trưng cho sự tăng giá hay giảm giá không thể hiện trong danh mục đầu tư chứng khoán.

5. Tồn thất tín dụng và khoản dự trữ bù đắp

TOP

Tình hình dự trữ cho tồn thất tín dụng và khoản tồn thất tín dụng thực tế phát sinh của NH, một nhà quản trị NH có kinh nghiệm sẽ dự trữ cho tồn thất tín dụng một số lượng tương đối phù hợp hơn.

6. Nợ quá hạn

TOP

Nợ quá hạn là những khoản nợ tín dụng bao gồm cả lãi và gốc, hoặc lãi không thu được khi đến hạn. Chỉ tiêu nợ quá hạn cho thấy một số nhận xét về chất lượng danh mục đầu tư tín dụng của ngân hàng.

7. Sự nhạy cảm lãi suất

TOP

Sự nhạy cảm lãi suất chỉ sự so sánh giữa sự nhạy cảm của luồng tiền tệ thuộc tài sản (tài sản nhạy cảm lãi suất) và luồng tiền tệ thuộc nguồn vốn (nguồn vốn nhạy cảm lãi suất). Kỳ hạn của sự nhạy cảm này thường được xác định (30 ngày, 90 ngày, 6 tháng ..). Các khoản đầu tư càng ngắn hạn càng nhạy cảm với lãi suất, có nghĩa là khi lãi suất thay đổi thu nhập từ các khoản đầu tư này sẽ thay đổi.

* Tài sản nhạy cảm lãi suất là các loại tài sản mà trong đó thu nhập về lãi suất sẽ thay đổi trong một khoảng thời gian nhất định khi lãi suất thay đổi.

* Nguồn vốn (Nợ phải trả) nhạy cảm lãi suất là các khoản nợ mà trong đó chi phí lãi suất sẽ thay đổi trong thời gian nhất định khi lãi suất thay đổi.

8. Số lượng nhân viên

TOP

Chỉ tiêu này có thể được dùng để đánh giá qui mô hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra cần phân loại nhân viên chính thức và nhân viên bán thời gian qui đổi tương đương, hoặc nhân viên biên chế và hợp đồng, điều này cho thấy trình độ chuyên môn của nhân viên trong hoạt động ngân hàng, từ đó có thể đánh giá được năng lực hoạt động của NH.

9. Giá cổ phiếu trên thị trường (đối với ngân hàng cổ phần)

TOP

Cổ phiếu của NH có thể bán được với giá cao một cách tích cực trên thị trường hoặc ngược lại. Giá cổ phiếu trên thị trường tăng hay giảm cho thấy được kết quả kinh doanh của ngân hàng có hiệu quả hay không, chắc chắn rằng khi giá cổ phiếu trên thị trường của ngân hàng có xu hướng gia tăng hàng năm, chứng tỏ ngân hàng này hoạt động kinh doanh có hiệu quả và ngược lại thì sự phá sản đang đến gần với ngân hàng.

10. Thuế

TOP

Thuế là phần thu nhập của ngân hàng thương mại trong quá trình hoạt động kinh doanh phân phối cho Nhà nước theo chế độ qui định Tùy theo chính sách của mỗi quốc gia các loại thuế ngân hàng phải thực hiện theo nghĩa vụ đối với Nhà nước bao gồm các thuế gì, thuế suất bao nhiêu đều được qui định trong luật thuế. Trong ví dụ của ngân hàng thương mại CN thuế thu nhập NH phải nộp với thuế suất 32%.

Các thông tin bổ sung của NHTM CN được hệ thống trong bảng sau đây:

Bảng 3: Các thông tin bổ sung của ngân hàng CN

ĐVT:1.000 USD

| Chỉ tiêu | 2000 | 2001 | 2002 |
|---|---------|---------|---------|
| 1. Tài sản sinh lời | 101.467 | 115.899 | 126.281 |
| 2. Tài sản rủi ro | 92.700 | 108.241 | 119.046 |
| 3. Chứng khoán đầu tư | | | |
| + Dưới 1 năm | 6.044 | 5.458 | 5.731 |
| + Trên 1 năm - 5 năm | 11.421 | 14.218 | 15.372 |
| + 5 năm - 10 năm | 9.653 | 9.824 | 15.808 |
| + Trên 10 năm | 6.591 | 5.255 | 5.190 |
| 3. Giá trên sổ sách /giá thị trường của các chứng khoán | | | |
| + Chứng khoán đầu tư chịu thuế | 96,81% | 98,17% | 108,91% |
| + Chứng khoán đầu tư miễn trừ thuế | 90,04% | 96,01% | 103,18% |
| 5. Tổng thất tín dụng trừ khoản dự trữ bù đắp. | 287 | 320 | 424 |
| 6. Nợ quá hạn | | | |
| + Cho vay SXKD | 552 | 681 | 845 |
| + Cho vay tiêu dùng | 964 | 1.433 | 1.688 |
| + Cho vay TSCĐ | 251 | 388 | 436 |
| + Cho vay khác | 1 | 3 | 3 |
| 7. Sự nhạy cảm lãi suất (1 năm) | | | |
| + Tài sản nhạy cảm lãi suất | 50.644 | 59.766 | 70.352 |
| + Nguồn vốn nhạy cảm Lãi suất | 46.741 | 66.182 | 81.749 |
| 8. Số lượng lao động (người) | 126 | 132 | 136 |
| 9. Giá thị trường của mỗi cổ phiếu | 13 | 12 | 10 |
| 10 . Thuế : Được tính toán trên cơ sở luật thuế qui định cho NH CN như sau: | | | |
| + Mức thu nhập lãi suất trên chứng khoán miễn trừ thuế. | 1.633 | 1.577 | 1.498 |
| + Tổng thu nhập lãi suất tương đương | | | |

| | | | |
|---------------------------------------|--------|--------|--------|
| tính thuế | | | |
| + Tổng thu nhập tương đương tính thuế | 12.663 | 12.532 | 12.768 |
| | 13.629 | 13.828 | 14.315 |

Các thông tin bổ sung cho biết chi tiết hơn những dữ liệu cần thiết sử dụng trong phân tích hoạt động kinh doanh của ngân hàng, cho phép đánh giá về qui mô, năng lực, và khả năng sinh lợi cũng như rủi ro trong hoạt động đầu tư của NH một cách chính xác hơn.

IV. GIỚI THIỆU KẾ TOÁN KHOẢN DỰ TRỮ TỔN THẤT TÍN DỤNG

TOP

Mức yêu cầu dự trữ cho sự bù đắp tổn thất tín dụng nên được dựa trên kiến thức về quản lý các danh mục đầu tư tín dụng hiện có của NHTM. Đặc biệt, người quản lý phải xem xét thường xuyên những vướng mắc gặp phải về tổn thất tín dụng và khái quát chất lượng danh mục đầu tư tín dụng, những điều kiện về kinh tế tài chính hiện tại và khả năng trong tương lai, những kinh nghiệm liên quan đến các khoản tín dụng hiện hành .. để xác định mức dự trữ một cách chính xác.

Ví dụ : Tài liệu của NHTM CN (2002)

Bảng 4: Kế toán khoản dự trữ về tổn thất tín dụng

ĐVT: USD

| | |
|--|-----------|
| Dự trữ cho tổn thất tín dụng còn lại , 31/ 12/ 2001 | 731.300 |
| Tổn thất tín dụng trong năm 2002 phát sinh | - 423.820 |
| Dự phòng cho tổn thất tín dụng năm 2002 | + 517.220 |
| Dự trữ cho tổn thất tín dụng còn lại , 31 / 12/ 2002 | 824.700 |

Bảng 4 cho thấy dự trữ cho tổn thất tín dụng năm 2001 còn thừa lại 731.300 USD sau khi đã bù đắp cho tổn thất trong năm. Nhà quản trị ngân hàng này đã thấy rằng các khoản đầu tư tín dụng có khả năng tổn thất nhiều hơn trong năm 2002, nên đã dự trữ thêm một khoản là 517.220 USD. Do dự trữ thêm nhiều hơn sự tổn thất phát sinh là 423.820 USD trong năm 2002, nên vào cuối năm 2002 mức dự trữ tổn thất còn lại 824.700 USD, vẫn ở mức cao hơn năm trước. Khoản dự trữ tổn thất đã làm tăng thêm chi phí của NH, tức là giảm lợi nhuận, nếu dự trữ quá lớn chi phí sẽ tăng cao, lợi nhuận càng giảm. Vấn đề ở đây cần xem xét mức dự trữ hợp lý nhất, bảo đảm hiệu quả trong hoạt động.

V. NHỮNG THÔNG TIN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TOP

Ngân hàng đã phát triển nhiều hoạt động mới trong kinh doanh. Các hoạt động này không được liệt kê trên bảng cân đối kế toán như các tài sản hay các khoản nợ phải trả. Những hoạt động này có thể ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng. Có hai loại hoạt động thuộc thông tin ngoài bảng cân đối kế toán:

- Loại hoạt động thứ nhất bao gồm các hoạt động đem lại thu nhập hoặc phải chi một số chi phí mà không liên quan đến sự sản sinh hay nắm giữ tài sản hoặc nguồn vốn của ngân hàng. Thí dụ : người môi giới để hưởng hoa hồng.

- Loại hoạt động thứ hai bao gồm những cam kết phải thực hiện của ngân hàng và quyền đòi hỏi phải được thực hiện. Loại hoạt động này được chia làm ba loại cụ thể như sau:

Sự đảm bảo về tài chính: Là sự nhận trách nhiệm bởi một ngân đứng ra nhận nhiệm vụ đối với thành phần thứ ba để thực hiện nhiệm vụ nếu thành phần thứ ba này không thực hiện được như:

- + Bảo đảm thư tín dụng ngân hàng phải trả cho người hưởng lợi số tiền nếu thành phần thứ ba có sự bất ổn về tài chính. Trong thanh toán xuất nhập khẩu theo phương thức tín dụng chứng từ, nếu ngân hàng mở thư tín dụng không có khả năng thanh toán cho đơn vị xuất khẩu, ngân hàng bảo lãnh này sẽ thực hiện nhiệm vụ này.

- + Hạn mức tín dụng mà ngân hàng đã thống nhất với khách hàng của mình ngân hàng phải cung cấp đến mức tối đa cho khách hàng trừ khi điều kiện được thay đổi một cách cụ thể.

- + Tín dụng tuần hoàn là hợp đồng tín dụng thông thường giữa ngân hàng và khách hàng ngân hàng sẽ cấp vốn cho khách hàng tùy thuộc vào thời hạn đã ghi trên hợp đồng.

- + Những tiện nghi phát hành chứng khoán được đảm bảo bởi ngân hàng.

Tài chính thương mại

Tài chính thương mại bao gồm mở thư tín dụng thương mại và chấp nhận chi trả thư tín dụng được dùng trong tài chính thương mại quốc tế. Ngân hàng mở thư tín dụng bảo đảm với khách hàng mình sẽ trả cho thành phần thứ ba theo hợp đồng. Sự chấp nhận của ngân hàng thực hiện đối với hối phiếu có kỳ hạn bảo đảm sẽ thanh toán tiền khi đến hạn.

Những hoạt động đầu tư

Những hoạt động này không xuất hiện trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng, như các nghiệp vụ mua bán có kỳ hạn, nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ (Swap), nghiệp vụ quyền chọn (Option) . . . Những hoạt động này đều có cùng đặc tính như những hoạt động khác ngoài bảng cân đối kế toán. Ngân hàng luôn luôn nhận được lệ phí hoặc thay đổi vị trí rủi ro, đây là những hoạt động không xuất hiện trên bảng cân đối kế toán bây giờ nhưng qua đó ngân hàng có thể thực hiện trong tương lai.

VI. THÔNG TIN PHI TÀI CHÍNH

TOP

Thông tin phi tài chính cũng ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng quát của ngân hàng. Danh sách các thông tin này đã được đưa ra bởi Michael Knapp và tóm tắt như sau:

Danh sách câu hỏi thuộc thông tin phi tài chính

1. Ngân hàng có được đảm bảo bởi trung tâm dịch vụ thông tin không?
2. Ngân hàng có được kiểm toán bởi công ty kiểm toán không?
3. Ngân hàng vừa thay đổi người kiểm toán độc lập phải không?
4. NH có thay đổi về sự quản lý trong những năm gần đây không?
5. Những thông tin gì về kinh nghiệm hoạt động ngân hàng và kinh nghiệm về kinh doanh chung mà các người bên ngoài có thể có được?
6. Sự xuất hiện các nhà giám đốc nổi tiếng bên ngoài có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của ngân hàng không?
7. Ngân hàng có hội đồng xem xét lại, kiểm tra lại khoản cho vay không?
8. Chất lượng tổng quát và điểm mạnh tài chính của ngân hàng là gì?
9. Ngân hàng có sử dụng phương pháp bảo toàn vốn để không thực hiện những khoản cho vay không?
10. Ngân hàng có tặng khoản tiền thưởng lãi suất đáng kể cho người gửi tiền không?

Quan điểm cơ bản về những thông tin trên là sự bổ sung quan trọng cho thông tin tài chính của ngân hàng.

VII. NGUỒN THÔNG TIN VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA THÔNG TIN

TOP

Các nguồn thông tin ngân hàng sắp xếp thứ tự từ báo cáo tài chính hàng năm của ngân hàng đến sự phân tích chi tiết tài chính sẵn có trong những báo cáo hoạt động ngân hàng thống nhất. Công ty tư vấn, hội liên hiệp công nghiệp, và dịch vụ thông tin cũng cung cấp thông tin quan trọng cho việc đánh giá hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Chất lượng thông tin, cụ thể thông tin về tài chính, trên cương vị ngân hàng đáng đề cao quan điểm chất lượng của thông tin cần thiết để phân tích hoạt động kinh doanh. Ba lãnh vực cần quan tâm:

- + Sử dụng thời điểm của dữ liệu
- + Sử dụng giá trị sổ sách của dữ liệu
- + Sự nhận thức cho phép định rõ những dữ liệu cơ bản

Hầu hết các báo cáo tài chính hàng năm hay từng quý của ngân hàng đều được thực hiện vào một điểm thời gian cụ thể, nhưng những tài sản và nguồn vốn tài chính là ngắn hạn hoặc có thể mua, bán, hoặc có thể trả lại trong một thời gian ngắn, một số dữ liệu thời điểm có thể không phản ánh một cách chính xác được quá trình biến động của chúng. Các nhà phân tích ngân hàng luôn dùng số dư bình quân ngày về tài sản và nguồn vốn cho việc đánh giá hoạt động của ngân hàng.

Dữ liệu dùng trong phân tích hoạt động kinh doanh của ngân hàng như bảng cân đối kế toán không thể dùng số liệu thời điểm, vì sẽ không chính xác.

Giá trị sổ sách của dữ liệu không phản chính xác hiệu quả của hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư các chứng khoán, khi giá thị trường của chứng khoán thay đổi tăng hay giảm đều ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi.

Thông tin tài chính ngân hàng được chỉ ra một cách tổng quát theo giá trị sổ sách hơn là giá thị trường. Chỉ có khoản mục trên bảng cân đối kế toán mà đa số ngân hàng cung cấp trên thông tin giá trị thị trường là chứng khoán đang nắm giữ.. Còn những tài sản cơ bản khác, như các khoản cho vay, và nợ phải trả, như vay dài hạn đều được trình bày theo giá trị sổ sách.

Cuối cùng, nhiều loại thông tin tài chính ngân hàng đều bị ảnh hưởng bởi qui tắc kế toán, luật thuế, và sự quyết định quản lý.